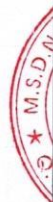


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

010
TRAC
HAT
CA

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Lê Việt Bằng	Thành viên
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2021
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	
Bà Dương Thị Thu Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/09/2021
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/09/2021
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021
Ông Nguyễn Duy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/09/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Số: 210322.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được xác nhận số dư tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 của khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị lần lượt là 17,1 tỷ đồng và 15,78 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá sự phù hợp của khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến tính phát sinh, phù hợp của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Trung Tiến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4968-2019-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		309.705.156.393	310.848.823.098
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.498.439.623	23.311.640.567
111	1. Tiền		14.498.439.623	23.311.640.567
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		154.716.016.770	184.183.650.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.740.646.093	161.270.807.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.745.649.736	20.907.259.411
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.298.814.327	3.825.217.653
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.482.181.838)	(2.232.722.218)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	IV. Hàng tồn kho	9	138.457.534.985	100.739.755.084
141	1. Hàng tồn kho		138.457.534.985	100.739.755.084
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.033.165.015	2.613.776.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.897.153.056	2.483.707.080
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.890.732	55.325.932
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	94.121.227	74.743.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.918.163.917	186.729.194.945
220	II. Tài sản cố định		140.486.576.532	159.808.769.752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	140.060.133.699	159.203.776.375
222	- Nguyên giá		384.168.675.954	380.561.607.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.108.542.255)	(221.357.830.946)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	426.442.833	604.993.377
228	- Nguyên giá		3.460.337.628	3.460.337.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.033.894.795)	(2.855.344.251)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	7.030.649.849	420.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.030.649.849	420.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.336.701.068	16.336.701.068
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.064.236.468	10.163.724.125
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.064.236.468	10.163.724.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		487.623.320.310	497.578.018.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.141.688.637	243.894.880.433
310	I. Nợ ngắn hạn		231.151.186.917	227.480.324.864
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	60.511.786.853	76.037.869.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.761.933.145	10.594.443.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.150.707.277	11.038.036.537
314	4. Phải trả người lao động		8.705.546.409	11.676.675.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		126.116.797	146.192.152
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.976.024.491	8.818.262.421
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	137.766.067.904	108.757.241.446
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		153.004.041	411.604.041
330	II. Nợ dài hạn		12.990.501.720	16.414.555.569
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12.990.501.720	16.414.555.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		243.481.631.673	253.683.137.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	243.481.631.673	253.683.137.610
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.616.631.673	42.818.137.610
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		345.137.610	1.560.535.854
421b	LNST chưa phân phối năm nay		32.271.494.063	41.257.601.756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		487.623.320.310	497.578.018.043

Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	548.134.836.426	593.883.459.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	12.768.705.585	15.837.051.857
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.366.130.841	578.046.407.499
11	4. Giá vốn hàng bán	23	437.985.198.973	469.317.069.407
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.380.931.868	108.729.338.092
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	52.618.908.546	21.564.655.022
22	7. Chi phí tài chính	25	10.060.044.494	8.050.367.262
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.299.649.244	6.138.095.198
25	8. Chi phí bán hàng	26	32.678.526.743	35.440.290.514
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.669.197.227	40.953.376.657
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.592.071.950	45.849.958.681
31	11. Thu nhập khác	28	212.885.427	849.666.147
32	12. Chi phí khác	29	37.721.839	328.755.280
40	13. Lợi nhuận khác		175.163.588	520.910.867
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.767.235.538	46.370.869.548
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.865.991.475	5.113.267.792
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>63.901.244.063</u>	<u>41.257.601.756</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.030	1.957

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66.767.235.538	46.370.869.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.929.261.853	22.126.706.252
03	- Các khoản dự phòng		1.249.459.620	424.538.419
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		183.384.543	266.288.975
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.529.674.291)	(21.041.529.365)
06	- Chi phí lãi vay		9.299.649.244	6.138.095.198
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.899.316.507	54.284.969.027
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.055.039.370	(39.396.837.015)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.717.779.901)	(4.347.388.413)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.637.029.635)	22.924.035.953
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.313.958.319)	(1.680.745.228)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.299.649.244)	(6.063.535.869)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.113.267.431)	(5.780.045.514)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(558.600.000)	(1.135.849.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.314.071.347	18.804.602.943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.551.502.796)	(39.685.499.630)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.529.674.291	21.359.232.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.978.171.495	(18.326.267.508)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		382.142.527.298	320.421.930.491
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(356.557.754.689)	(290.829.900.238)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.664.024.500)	(18.953.115.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.079.251.891)	10.638.914.753

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.787.009.049)	11.117.250.188
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.311.640.567	12.253.344.754
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.191.895)	(58.954.375)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.498.439.623</u>	<u>23.311.640.567</u>





Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 559 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 659 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày lập của báo cáo tài chính này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là ngày 31/03/2021.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	51.441.089	114.788.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.446.998.534	23.196.852.497
	14.498.439.623	23.311.640.567

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau: Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.777.347.251	-	17.104.290.251	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	6.513.582.012	-	16.373.256.482	-
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	6.275.099.886	-	3.879.249.550	-
- Công ty Cổ phần ATM	3.301.618.177	-	5.651.618.177	-
- Công ty TNHH DT Hùng Phát	3.050.900.470	-	-	-
- Cửa hàng Nội Thất Khải Loan	2.997.124.942	-	3.714.537.146	-
- Phải thu khách hàng khác	64.824.973.355	(3.466.418.370)	114.547.855.979	(2.216.958.750)
	<u>102.740.646.093</u>	<u>(3.466.418.370)</u>	<u>161.270.807.585</u>	<u>(2.216.958.750)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>6.275.099.886</u>	<u>-</u>	<u>3.879.249.550</u>	<u>-</u>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế giám sát và xây dựng Bình Phương	10.023.510.900	-	225.000.000	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	7.310.176.917	-	7.310.176.917	-
- Công ty Cổ phần nội thất Hà Vũ	6.810.115.896	-	4.724.316.049	-
- Little Tree Trading Co.,Ltd	5.585.241.961	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	22.016.604.062	-	8.647.766.445	-
	<u>51.745.649.736</u>	<u>-</u>	<u>20.907.259.411</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	507.873.425	-	1.093.985.384	-
Ký cược, ký quỹ	2.596.690.100	-	2.641.591.220	-
Phải thu khác	194.250.802	(15.763.468)	89.641.049	(15.763.468)
	3.298.814.327	(15.763.468)	3.825.217.653	(15.763.468)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV văn hóa & thương mại Nguyễn Đức	1.367.032.288	683.516.144	-	-
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.799	-	584.991.799	-
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH nội thất TBVP Thăng Thành	308.730.413	154.365.207		
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp HT	265.557.472	132.778.736	-	-
- Công ty TNHH Tú Đạt Bào	281.374.585	28.642.922	226.733.496	-
- Công ty TNHH sản xuất TMDV phát triển Huy Hoàng Phát	223.733.297	111.866.649		
- Các khoản khác	1.597.975.335	399.393.389	1.298.796.445	241.149.218
	4.992.744.885	1.510.563.047	2.473.871.436	241.149.218

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.932.901.314	-	58.896.986.236	-
Công cụ, dụng cụ	920.508.688	-	698.169.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.614.290.594	-	40.839.212.193	-
Thành phẩm	5.531.287.156	-	172.214.513	-
Hàng hoá	458.547.233	-	133.172.670	-
	138.457.534.985	-	100.739.755.084	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	86.586.080.582	273.383.796.962	15.969.138.909	4.622.590.868	380.561.607.321
- Mua trong năm	-	1.473.245.339	-	2.133.823.294	3.607.068.633
Số dư cuối năm	86.586.080.582	274.857.042.301	15.969.138.909	6.756.414.162	384.168.675.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.034.114.251	148.367.704.906	11.404.402.252	4.551.609.537	221.357.830.946
- Khấu hao trong năm	4.166.057.667	16.731.951.724	1.485.948.419	366.753.499	22.750.711.309
Số dư cuối năm	61.200.171.918	165.099.656.630	12.890.350.671	4.918.363.036	244.108.542.255
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.551.966.331	125.016.092.056	4.564.736.657	70.981.331	159.203.776.375
Tại ngày cuối năm	25.385.908.664	109.757.385.671	3.078.788.238	1.838.051.126	140.060.133.699

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.222.082.573 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.767.595.348 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.801.414.091	420.000.000
- Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất	2.801.414.091	420.000.000
Mua sắm tài sản cố định	1.286.000.000	-
- Khuôn cối Stay	1.286.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.943.235.758	-
- Sửa chữa nhà xưởng	2.943.235.758	-
	<u>7.030.649.849</u>	<u>420.000.000</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Số dư cuối năm	<u>3.326.285.128</u>	<u>134.052.500</u>	<u>3.460.337.628</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.774.624.442	80.719.809	2.855.344.251
- Khấu hao trong năm	151.740.036	26.810.508	178.550.544
Số dư cuối năm	<u>2.926.364.478</u>	<u>107.530.317</u>	<u>3.033.894.795</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	551.660.686	53.332.691	604.993.377
Tại ngày cuối năm	<u>399.920.650</u>	<u>26.522.183</u>	<u>426.442.833</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.567.585.128 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.016.606.142	1.534.081.977
Chi phí sửa chữa tài sản	134.903.711	-
Chi phí làm biển quảng cáo	670.429.995	729.166.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.213.208	220.458.436
	<u>1.897.153.056</u>	<u>2.483.707.080</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.272.972.459	7.470.779.683
Chi phí sửa chữa tài sản	4.121.014.883	2.268.020.033
Chi phí làm biển quảng cáo	329.550.150	-
Tiền thuê đất	328.715.105	424.924.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.983.871	-
	<u>14.064.236.468</u>	<u>10.163.724.125</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Ông Thép 190	5.856.751.862	5.856.751.862	2.667.518.881	2.667.518.881
- Công ty TNHH thương mại Hùng Nguyễn	4.727.931.927	4.727.931.927	-	-
- Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	3.936.339.447	3.936.339.447	-	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	3.478.332.391	3.478.332.391	5.091.421.458	5.091.421.458
- Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	2.990.539.551	2.990.539.551	3.130.951.052	3.130.951.052
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép Biên Thắm	2.652.270.603	2.652.270.603	-	-
- Công Ty TNHH Hoàng Vũ	1.895.303.522	1.895.303.522	564.119.317	564.119.317
- Các nhà cung cấp khác	34.974.317.550	34.974.317.550	64.583.858.308	64.583.858.308
	60.511.786.853	60.511.786.853	76.037.869.016	76.037.869.016

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Long Mỹ	3.550.441.000	-
- BQL dự án các công trình Bưu điện - Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	2.995.570.800	-
- Công ty TNHH Nội Thất Bình Gia	1.282.867.966	302.867.966
- Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư và phát triển G6	240.002.400	-
- Các khách hàng khác	2.693.050.979	10.291.575.788
	10.761.933.145	10.594.443.754

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.575.542.490	8.264.622.262	11.770.474.688	-	2.069.690.064
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	74.250.561	-	1.348.103.838	1.287.785.964	13.932.687	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.094.045.952	2.885.213.314	5.113.267.431	-	2.865.991.835
Thuế Thu nhập cá nhân	492.991	368.448.095	4.591.710.067	4.745.132.784	492.991	215.025.378
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.052.454.684	1.132.150.233	79.695.549	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	74.743.552	11.038.036.537	18.148.104.165	24.054.811.100	94.121.227	5.150.707.277

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	287.467.691
- Kinh phí công đoàn	141.206.937	470.877.233
- Bảo hiểm xã hội	51.316.473	5.787.908
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.611.000	89.885.500
- Phải trả về thương đại lý	3.010.422.592	2.901.846.384
- Chiết khấu doanh số	2.698.410.379	3.578.876.634
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.612.599.155	1.483.521.071
	7.976.024.491	8.818.262.421

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	94.995.205.762	94.995.205.762	375.126.434.757	342.836.608.464	127.285.032.055	127.285.032.055
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng ⁽¹⁾	29.809.811.405	29.809.811.405	88.648.605.552	97.060.416.743	21.398.000.214	21.398.000.214
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽²⁾	59.955.684.237	59.955.684.237	215.200.142.114	200.600.157.485	74.555.668.866	74.555.668.866
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	5.229.710.120	5.229.710.120	31.477.413.421	25.190.375.657	11.516.747.884	11.516.747.884
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾	-	-	39.800.273.670	19.985.658.579	19.814.615.091	19.814.615.091
Vay dài hạn đến hạn trả	13.762.035.684	13.762.035.684	10.440.110.390	13.721.110.225	10.481.035.849	10.481.035.849
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	7.200.000.000	7.200.000.000	7.159.074.541	7.159.074.541	7.200.000.000	7.200.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng ⁽⁶⁾	6.562.035.684	6.562.035.684	3.281.035.849	6.562.035.684	3.281.035.849	3.281.035.849
	108.757.241.446	108.757.241.446	385.566.545.147	356.557.718.689	137.766.067.904	137.766.067.904
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁵⁾	20.333.483.720	20.333.483.720	7.016.092.541	7.159.074.541	20.190.501.720	20.190.501.720
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng ⁽⁶⁾	9.843.107.533	9.843.107.533	-	6.562.071.684	3.281.035.849	3.281.035.849
	30.176.591.253	30.176.591.253	7.016.092.541	13.721.146.225	23.471.537.569	23.471.537.569
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.762.035.684)	(13.762.035.684)	(10.440.110.390)	(13.721.110.225)	(10.481.035.849)	(10.481.035.849)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	16.414.555.569	16.414.555.569			12.990.501.720	12.990.501.720

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018 và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/07 ngày 29 tháng 12 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2021;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh. Lãi suất đang áp dụng là 4,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 21.398.000.214 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 27 tháng 01 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/01/2022;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 74.555.668.866 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 64472.20.358.8665572.TD ngày 03 tháng 12 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tối đa 120 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị nội thất trong năm 2020 - 2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến 15/11/2021;
 - + Lãi suất cho vay: quy định trên từng văn bản nhận nợ. Lãi suất đang áp dụng là 6,0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.516.747.884 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21PY/DN-ĐB/HM442 ngày 24 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 24/06/2022;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.814.615.091 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các Hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 18.190.501.720 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.200.000.000 đồng.
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng.
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có).
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.281.035.849 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.281.035.849 đồng.
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.965.000.000	(100.000.000)	21.848.385.854	232.713.385.854
Lãi trong năm trước	-	-	41.257.601.756	41.257.601.756
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20.287.850.000)	(20.287.850.000)
Số dư cuối năm trước	210.965.000.000	(100.000.000)	42.818.137.610	253.683.137.610
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	(100.000.000)	42.818.137.610	253.683.137.610
Lãi trong năm nay	-	-	63.901.244.063	63.901.244.063
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	(42.473.000.000)	(42.473.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2021 ⁽²⁾	-	-	(31.629.750.000)	(31.629.750.000)
Số dư cuối năm nay	210.965.000.000	(100.000.000)	32.616.631.673	243.481.631.673

⁽¹⁾Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	42.818.137.610
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,70%	300.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	98,49%	42.173.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,81%	345.137.610

⁽²⁾Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 07 năm 2021, Công ty công bố việc chi tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tương ứng 1.500 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	16,23%	34.244.820.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	46,11%	97.276.950.000	48,68%	102.689.290.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	100.000.000	0,05%	100.000.000
	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	210.965.000.000	210.965.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>210.965.000.000</u>	<u>210.965.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	89.885.500	65.151.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	73.802.750.000	18.977.850.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	42.173.000.000	18.977.850.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	31.629.750.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(73.664.024.500)	(18.953.115.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(42.151.048.500)	(18.953.115.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(31.512.976.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>228.611.000</u>	<u>89.885.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	10.000	10.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng giới thiệu sản phẩm trong 50 năm kể từ ngày 01/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 55,10 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	329.423,67	101.614,03

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	548.134.836.426	593.883.459.356
	<u>548.134.836.426</u>	<u>593.883.459.356</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>30.456.927.936</u>	<u>30.877.524.084</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.250.491.290	13.204.570.046
Hàng bán bị trả lại	476.126.311	2.632.481.811
Giảm giá hàng bán	42.087.984	-
	<u>12.768.705.585</u>	<u>15.837.051.857</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	437.985.198.973	469.317.069.407
	<u>437.985.198.973</u>	<u>469.317.069.407</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	54.674.291	41.529.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.475.000.000	21.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.234.255	203.749.460
Lãi công nợ vượt hạn mức thu của đại lý	-	319.376.197
	52.618.908.546	21.564.655.022
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	52.475.000.000	21.000.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.299.649.244	6.138.095.198
Chiết khấu thanh toán	525.373.044	1.068.617.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	51.637.663	577.365.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	183.384.543	266.288.975
	10.060.044.494	8.050.367.262

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.388.411.854	1.318.992.481
Chi phí nhân công	8.338.296.503	9.966.140.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.194.073	413.903.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.005.249.167	775.988.537
Chi phí khác bằng tiền	21.546.375.146	22.965.265.415
	32.678.526.743	35.440.290.514

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.065.956.050	1.402.534.492
Chi phí nhân công	23.039.395.150	23.980.435.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.983.643	2.205.954.152
Thuế, phí, lệ phí	908.637.727	1.520.610.963
Chi phí dự phòng	1.249.459.620	424.538.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.883.099	99.924.598
Chi phí khác bằng tiền	11.978.881.938	11.319.378.779
	40.669.197.227	40.953.376.657

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế được giảm	-	657.920.402
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	153.460.000	54.295.000
Thu nhập khác	59.425.427	137.450.745
	212.885.427	849.666.147

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	18.500.000	11.051.523
Chi phí khác	19.221.839	317.703.757
	37.721.839	328.755.280

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.767.235.538	46.370.869.548
Các khoản điều chỉnh tăng	37.721.839	195.469.411
- Chi phí không hợp lệ	37.721.839	34.609.702
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	160.859.709
Các khoản điều chỉnh giảm	(52.475.000.000)	(21.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(52.475.000.000)	(21.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.329.957.377	25.566.338.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.865.991.475	5.113.267.792
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	19.221.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.094.045.952	5.760.823.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.113.267.431)	(5.780.045.514)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.865.991.835	5.094.045.952

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.901.244.063	41.257.601.756
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.901.244.063	41.257.601.756
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.086.500	21.086.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.030	1.957

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.982.621.407	354.378.419.196
Chi phí nhân công	65.554.086.333	73.851.809.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.929.261.853	22.126.706.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.745.656.526	9.182.245.951
Chi phí khác bằng tiền	63.331.362.811	58.962.504.760
	<u>531.542.988.930</u>	<u>518.501.685.619</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.498.439.623	-	23.311.640.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.039.460.420	(3.482.181.838)	165.096.025.238	(2.232.722.218)
	<u>120.537.900.043</u>	<u>(3.482.181.838)</u>	<u>188.407.665.805</u>	<u>(2.232.722.218)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	150.756.569.624	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác	68.487.811.344	84.856.131.437
Chi phí phải trả	126.116.797	146.192.152
	<u>219.370.497.765</u>	<u>210.174.120.604</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.498.439.623	-	-	14.498.439.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.557.278.582	-	-	102.557.278.582
	<u>117.055.718.205</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>117.055.718.205</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.311.640.567	-	-	23.311.640.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.863.303.020	-	-	162.863.303.020
	<u>186.174.943.587</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>186.174.943.587</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	137.766.067.904	12.990.501.720	-	150.756.569.624
Phải trả người bán, phải trả khác	68.487.811.344	-	-	68.487.811.344
Chi phí phải trả	126.116.797	-	-	126.116.797
	<u>206.379.996.045</u>	<u>12.990.501.720</u>	<u>-</u>	<u>219.370.497.765</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	108.757.241.446	16.414.555.569	-	125.171.797.015
Phải trả người bán, phải trả khác	84.856.131.437	-	-	84.856.131.437
Chi phí phải trả	146.192.152	-	-	146.192.152
	<u>193.759.565.035</u>	<u>16.414.555.569</u>	<u>-</u>	<u>210.174.120.604</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		30.456.927.936	30.877.524.084
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	30.456.927.936	30.877.524.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia		52.475.000.000	21.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	52.475.000.000	21.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.275.099.886	3.879.249.550
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	6.275.099.886	3.879.249.550


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


Chi tiết thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:


	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	246.000.000
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.383.362.000	1.702.635.000
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên HĐQT	678.791.000	845.366.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên HĐQT	120.000.000	89.433.000
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên HĐQT	120.000.000	170.000.000
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	584.200.000	863.975.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Đặng Thị Hoa
 Người lập


 Bùi Tiến Tuấn
 Kế toán trưởng


 Lê Duy Anh
 Tổng Giám đốc


Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2022

